ĐINH ĐÌNH-HÒE
Giáo-sư trường TRẦN-LỤC và KỸ-THUẬT CAO-THẮNG – Saigon

THÍCH GIẢI-MINH
Tu-sĩ

HUYỀN-MẶC ĐẠO-NHÂN
Hiệu-đính

HÁN-HỌC PHỔ-THÔNG

NGUYỄN ĐĂNG THỤC
Giáo-sư Đại-học Văn-khoa Saigon
Giới thiệu

YÊN SƠN
XUẤT BẢN

漢學普通

2

ĐINH ĐÌNH-HÒE
GIÁO SƯ

THÍCH GIẢI-MINH
TU SĨ

漢學普通

HÁN-HỌC

PHỔ-THÔNG

HUYỀN-MẶC ĐẠO-NHÂN
Hiệu-đính

G. S. NGUYỄN ĐĂNG-THỤC
Giới thiệu

Yên-Sơn Xuất bản

Để ghi ân các bậc tiền bối đã giáo huấn và các vị Giáo-sư Việt-Hán tại Văn-khoa Đại-học-đường Saigon.

Thành thực cảm ơn Giáo-sư Duy-Khanh đã giúp chúng tôi trong việc soạn thảo.

Lời nói đầu

Để hỗ-trợ Việt-văn, chúng tôi mạo muội soạn ra bộ « **Hán-học Phổ-thông** », chúng tôi không dám đem ý-tưởng là Giáo-khoa Hán-tự, mà chỉ là những kẻ thâu thập những cái hay, cái đẹp của các bậc Tiền-bối, xếp đặt thứ tự từ dễ tới khó.

Sau khi Quyển I, được sự hoan-nghênh và khích-lệ của độc-giả, chúng tô tiếp tục ra Quyển 2 này để đi tới phần:

— Thấu hiểu các từ-ngữ để áp dụng trong Việt-văn.

— Viết và dịch các bài thông thường.

Chúng tôi ước mong tập sách nhỏ này có thể góp phần vào trong việc bồi bổ môn Việt-văn.

Trong lần ấn-loát đầu tiên không khỏi có điều sơ xuất, kính mong quý vị Độc-giả chỉ bảo, giúp ý-kiến thêm.

Chúng tôi chân thành cám ơn.

Sàigòn, Lập Đông Mậu-tuất

SOẠN-GIẢ

PHẦN THỨ NHẤT

~

- Thân thể
- Gia đình
- Học đường
- Nhà cửa
- Ruộng đất
- Súc vật
- Thời tiết
- Chim muông
- Sông, biển
- Thiên văn

I.— Thân thể

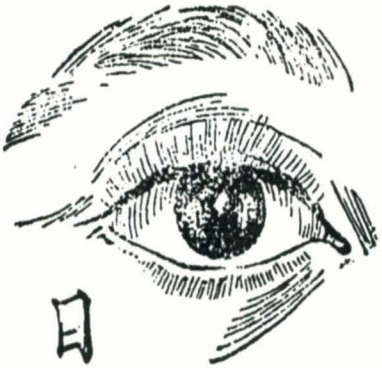

目

面

足

手

VIẾT TẬP

首 首 首 首 首 首 首

足 足 足 足 足 足 足

首 **thủ** = *đầu*

面 **diện** = *mặt*

耳 **nhĩ** = *tai*

舌 **thiệt** = *lưỡi*

足 **túc** = *chân*

目 **mục** = *mắt*

口 **khẩu** = *miệng*

牙 **nha** = *răng*

毛 **mao** = *lông*

皮 **bì** = *da*

爪 **trảo** = *móng*

骨 **cốt** = *xương*

背 **bối** = *lưng*

手 **thủ** = *tay*

胸 **hung** = *ngực*

身 **thân** = *mình*

皆 **giai** = *đều*

屬 **thuộc** = *lệ thuộc*

Bài thứ 1

身體

首，面，耳，目，舌，足，
口，牙，毛，皮，爪，骨，
背，手，胸 皆 屬 身
體。

DỊCH ÂM

THÂN THỂ

Thủ, diện, nhĩ, mục, thiệt, túc, khẩu, nha, mao, bì, trảo, cốt, bối, thủ, hung giai thuộc thân thể.

DỊCH NGHĨA

THÂN THỂ

Đầu, mặt, tai, mắt, lưỡi, chân, miệng, răng, lông, da, móng, xương, lưng, tay, ngực đều thuộc thân thể.

2.— Gia đình

女

男

姊妹

兄弟

VIẾT TẬP

男 甲 田 田 冂 丶

妹 妇 妃 女 ㄑ 一

父	**phụ** = *cha*	母	**mẫu** = *mẹ*
夫	**phu** = *chồng*	婦	**phụ** = *vợ*
兄	**huynh** = *anh*	弟	**đệ** = *em*
姊	**tỷ** = *chị*	妹	**muội** = *em gái*
子	**tử** = *con*	孫	**tôn** = *cháu*
男	**nam** = *trai*	女	**nữ** = *con gái*

Bài thứ 2

家 庭

父 母, 夫 婦, 兄 弟,
姊 妹, 子 孫 合 成
家 庭. 父 慈 子 孝.
夫 唱 婦 隨. 兄 友
弟 恭. 姊 妹 相 愛.

DỊCH ÂM

GIA-ĐÌNH

Phụ mẫu, phu phụ, huynh đệ, tỷ muội, tử tôn hợp thành gia-đình. Phụ từ tử hiếu. Phu xướng phụ tùy. Huynh hữu đệ cung, tỷ muội tương ái.

DỊCH NGHĨA

GIA-ĐÌNH

Cha mẹ, vợ chồng, anh em, chị em, con cháu hợp thành gia-đình. Cha lành con hiếu. Chồng nói vợ theo. Anh thuận em kính, chị em yêu mến nhau.

NHẬN XÉT.— Chữ từ và chữ hiếu. Nếu đứng trước danh-từ thì là tĩnh-từ, đứng sau danh-từ là động-từ.

慈 và 孝 trong bài này là động-từ, ta phải tự hiểu là *làm cha phải hiền lành, làm con phải hiếu thảo*.

Nhưng nếu viết 慈父 孝子 thì nghĩa là *người cha hiền lành, người con hiếu thảo*.

3.— Học đường

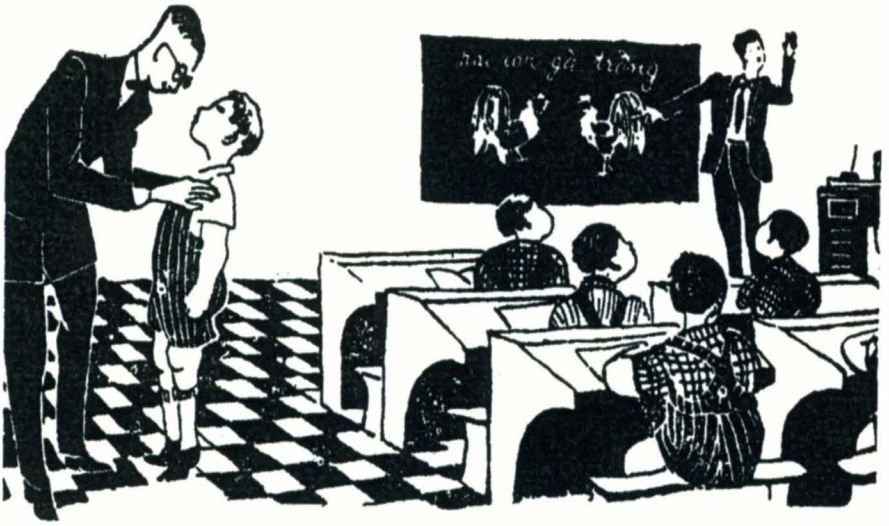

生先　　學生

VIẾT TẬP

學　學　學　學

卷　卷　卷　卷　卷　卷

教　教　教　教　教　教　教　土.

NGỮ VỰNG

校長 **hiệu-trưởng** = *người đứng đầu trông nom một trường.*

教師 **giáo-sư** = *thày dạy* = 先生 **(tiên-sinh)**

學生 **học-sinh** = *người đi học*

朋友 **bằng-hữu** = *bè bạn*

文房 **văn-phòng** = *phòng giấy*

几 **kỷ** = *bàn*　　字 **tự** = *chữ*

卷 **quyển** = *vở*　　包 **bao** = *cái cặp*

紙 **chỉ** = *giấy*　　尺 **xích** = *thước*

Bài thứ 3

學堂

校長, 教師, 學生朋友. 几, 字, 卷, 包, 紙, 尺.

在家中孝父母.入學校敬先生.

DỊCH ÂM

HỌC ĐƯỜNG

Hiệu-trưởng, giáo-sư, học-sinh, bằng-hữu, kỷ, tự, quyển, bao, chỉ, xích. Tại gia trung, hiếu phụ mẫu. Nhập học hiệu, kính tiên sinh.

DỊCH NGHĨA

NHÀ TRƯỜNG

Hiệu-trưởng, giáo-sư, học-trò, bè-bạn, bàn ghế, chữ, sách, cặp, giấy, thước. Ở trong nhà hiếu cha mẹ. Vào trường học phải kính thày.

CHÚ THÍCH.— Trong Hán-ngữ, thường dùng lối ước thúc (*ít chữ mà ý vẫn đủ*), như trong câu «**Tại gia trung, hiếu phụ mẫu, nhập học hiệu, kính tiên sinh**», ta phải hiểu thêm là *ở trong gia-đình các con phải hiếu thảo đối với cha mẹ, ra chốn học đường phải tôn kính thày dạy.*

教師＝先生, nghĩa của hai danh-từ kép này trong phạm vi học đường giống nhau. Nhưng chữ **tiên-sinh** rộng cách dùng hơn, nó có thể dùng thay cho các người hơn tuổi.

4.— Nhà cửa

窗　　家

VIẾT TẬP

家　家　宁　宀

窗　窄　穴　宀

庭　庋　广

床　庄　广　亠

燈　焙　烬　火

家 **gia** = *nhà*
窗 **song** = *cửa sổ*
厨 **trù** = *nhà bếp*
宇 **vũ** = *mái nhà*
案 **án** = *cái bàn*
席 **tịch** = *chiếu*
庭 **đình** = *sân*
門 **môn** = *cửa*
樓 **lâu** = *nhà lầu*
柱 **trụ** = *cột*
壁 **bích** = *vách tường*
床 **sàng** = *giường*
燈 **đăng** = *đèn*
照 **chiếu** = *soi*

Bài thứ 4

家 門

家, 樓, 門, 窗, 柱, 宇, 壁,
案, 床, 席, 燈, 庭. 小 家
中, 燈 照 明. 人 坐 燈
旁, 壁 上 有 影.

DỊCH ÂM

GIA MÔN

Gia, lâu, môn, song, trụ, vũ, bích, án, sàng, tịch, đăng, đình. Tiểu gia trung, đăng chiếu minh. Nhân tọa đăng bàn, bích thượng hữu ảnh.

DỊCH NGHĨA

NHÀ CỬA

Nhà, nhà lầu, cửa ra vào cửa sổ, cột, mái nhà, vách tường, bàn, giường, chiếu đèn, sân. Trong nhà nhỏ, đèn soi sáng. Người ngồi bên đèn, trên vách tường có bóng.

THỰC HÀNH.— Đếm số nét và nói những chữ sau đây thuộc bộ nào :

家, 窗, 樓, 柱, 燈.

VIẾT TẬP

(Viết lối chữ lớn)

小 家 中 燈 照 明.

5.— Ruộng đất

廣 野

山　　禾

VIẾT TẬP

一 十 土 圴 地

球 球 球 球 玉 王

廣 廣 廣 庐 庐 广 亠

NGỮ VỰNG

田 **điền** = *ruộng*

上 **thổ** = *đất*

山 **sơn** = *núi*

沙 **sa** = *cát*

園 **viên** = *vườn*

林 **lâm** = *rừng*

禾 **hòa** = *lúa*

崖 **nhai** = *sườn*

廣野 **quảng-dã** = *đồng ruộng*

地球 **địa-cầu** = *quả đất*

平原 **bình-nguyên** = *đông bằng.*

Bài thứ 5

田土

田土, 高山, 沙, 園, 林,

廣野, 平原, 崖, 地球,

山 上 有 樹. 田 中 有
禾. 我 家 有 菜 園. 種
花 得 花, 種 菜 得 菜.

DỊCH ÂM

ĐIỀN THỔ

Điền, thổ, cao sơn, sa, viên, lâm, quảng dã, bình nguyên, nhai, địa cầu. Sơn thượng hữu thụ. Điền trung hữu hòa. Ngã gia hữu thề viên. Chủng hoa đắc hoa, chủng thề đắc thề.

DỊCH NGHĨA

RUỘNG ĐẤT

Ruộng, đất, núi cao, cát, vườn, rừng, đồng rộng, đồng bằng, sườn núi, quả đất. Trên núi có cây. Trong ruộng có lúa. Nhà tôi có vườn rau. Trồng hoa được hoa, trồng rau được rau.

NHẬN XÉT.— Chữ 田 thì ta phải viết :

田 田 冂 丨

nghĩa là những chữ có vòng ngoài thì phải viết phần ngoài trước rồi đến phần trong và sau cùng đến gạch ngang đóng vòng (*nếu chữ nào có*).

Chữ 山 phải viết sổ giữa trước (*Sổ giữa giá trị bằng nét ở trên hết*).

6.— Súc vật

VIẾT TẬP

貓

魚

馬

牛 ngưu = *trâu*　　馬 mã = *ngựa*

雞 kê = *gà*　　犬 khuyển = *chó*

羊 dương = *dê*　　豕 thỉ = *heo*

貓 miêu = *mèo*　　鼠 thử = *chuột*

魚 ngư = *cá*　　卵 noãn = *trứng*

Bài thứ 6

畜 物

牛, 馬, 雞, 犬, 羊, 豕, 貓,
鼠, 魚, 牛 耕 田. 犬 守
家. 雄 雞 能 鳴 明. 雌
雞 能 生 卵. 貓 捕 鼠.
豕 肉 以 食 也.

DỊCH ÂM

SÚC VẬT

Ngưu, mã, kê, khuyển, dương, thỉ, miêu, thử, ngư. Ngưu canh điền. Khuyển thủ gia. Hùng kê năng minh minh. Thử kê năng sinh noãn. Miêu bổ thử. Thỉ nhục dĩ thực dã.

DỊCH NGHĨA

SÚC VẬT

Con trâu, ngựa, gà, chó, dê, lợn, mèo, chuột, cá. Trâu cày ruộng. Chó giữ nhà. Gà trống hay gáy sáng. Gà mái hay đẻ trứng. Mèo bắt chuột. Thịt heo dùng để ăn.

VĂN PHẠM

Trong Hán-ngữ, những tĩnh-từ bổ túc cho một danh-từ nào thì thường được đặt trước danh-từ đó.

Ví dụ : **Phương nam** *thì viết* 南方

Gà trống « « 雄雞

Người ác « « 惡人

7.— Thời tiết

春 夏 秋 冬

VIẾT TẬP

秋 秋 秋 禾 千 二 丿

夏 夏 百 百 丆 一

春 春 夫 夫 三 二 一.

春 **xuân** = *mùa xuân*　　夏 **hạ** = *mùa hạ*

秋 **thu** = *mùa thu*　　冬 **đông** = *mùa đông*

雨 **vũ** = *mưa*　　風 **phong** = *gió*

蓮花 **liên-hoa** = *hoa sen*

蘭花 **lan-hoa** = *hoa lan*

梅花 **mai-hoa** = *hoa mai*

菊花 **cúc-hoa** = *hoa cúc*

春風 **xuân-phong** = *gió xuân*

金風 **kim-phong** = *gió mùa thu*

冬風 **đông-phong** = *gió đông*

炎風 **viêm-phong** = *gió nóng*

Bài thứ 7

時節

春有蘭花. 夏有蓮花.
四時天氣各異. 春風,
金風, 炎風, 冬風.

DỊCH ÂM

THỜI TIẾT

Xuân hữu lan ho . Hạ hữu liên hoa. Tứ thời thiên khí các dị. Xuân phong, kim phong, viêm phong, đông phong.

DỊCH NGHĨA

THỜI TIẾT

Mùa xuân có hoa an. Mùa hạ có hoa sen. Bốn mùa khí trời khác nhau. Gió xuân, gió thu, gió hạ, gió đông.

VĂN PHẠM

Chỉ-định-từ cũng như tĩnh-từ đều đặt trước danh-từ :

春風, 金風, 南方.

8.— Chim muông

象

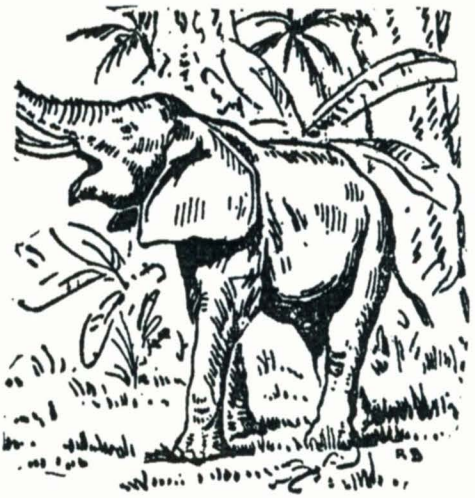

鳥

虎

VIẾT TẬP

鴣 鴣 古

虎 虍 虍 卜

翼 翼 習 羽 ㇇

鳳 鳳 凡.

NGỮ VỰNG

鳥 **điểu** = *chim*

鴉 **nha** = *quạ* (1)

鴿 **cáp** = *bồ-câu*

虎 **hổ** = *con hổ*

猴 **hầu** = *con khỉ*

杜 鵑 **đỗ-quyên** = *con cuốc.*

鳳 **phượng** = *chim phượng hoàng*

鴣 **cô** = *con cò*

象 **tượng** = *voi*

狐 **hồ** = *con cáo*

獅 **sư** = *sư-tử*

---

(1) *Những giống quạ biết mớm trả mẹ gọi là* **ô** (烏).

Bài thứ 8

鳥 獸

鳥, 鳳, 鴉, 鵠, 鴿, 象, 虎,
狐, 猴, 獅, 杜 鵑. 鳥 有
兩 翼, 故 可 飛. 獸 有
四 足, 能 善 走.

DỊCH ÂM

ĐIỂU THÚ

Điểu, phượng, nha (1), cô, tượng, hồ, hồ, hầu, sư, đỗ quyên. Điểu hữu lưỡng dực, cố khả phi. Thú hữu tứ túc, năng thiện tẩu.

DỊCH NGHĨA

CHIM, THÚ

Chim, phượng-hoàng, quạ, cò, bồ-câu, voi, hổ, cáo, khỉ, sư-tử, cuốc. Chim có hai cánh nên bay được. Loài thú bốn chân, chạy rất nhanh.

THỰC HÀNH.— Đếm nét và nói những chữ sau đây thuộc bộ nào :

鳳 鳴 象 走.

9.— Sông biển

輪船

舟

VIẾT TẬP

輪 輪 輪 輪 車 亘 [illegible]

船 船 舟 舟 舟 [illegible] .

江 **giang** = *sông lớn* 海 **hải** = *biển*

湖 **hồ** = *cái hồ* 塘 **đường** = *cái ao*

溝 **câu** = *ngòi, rãnh* 潭 **đàm** = *cái đầm*

舟 **chu** = *thuyền* 帆 **phàm** = *cánh buồm*

海島 **hải đảo** = *cù lao ở biển*

輪船 **luân thuyền** = *tàu thủy*

Bài thứ 9

江 海

江, 海, 湖, 塘, 溝, 潭, 舟, 帆.

海中有一大輪船. 不用掉, 不用帆, 其行速.

江中有一小舟，桅上掛帆，其行緩.

DỊCH ÂM

GIANG, HẢI

Giang, hải, hồ, đường, câu, đàm, chu, phàm. Hải trung hữu nhất đại luân thuyền, bất dụng trạo, bất dụng phàm, kỳ hành tốc. Giang trung hữu nhất tiểu chu, ngôi thượng quải phàm, kỳ hành noãn.

DỊCH NGHĨA

SÔNG, BIỂN

Sông, biển, hồ, ao, ngòi, đầm, thuyền buồm. Ở biển có một chiếc tàu to, không dùng chèo, không dùng buồm, nhưng nó đi mau. Trong sông có một chiếc thuyền nhỏ, trên cột treo buồm, nhưng nó đi chậm.

VĂN PHẠM

Chữ 其 trong bài này là đại-danh-từ thay cho 輪船 và 舟 làm chủ từ của động-từ 行.

10.— Thiên văn

平 明

VIẾT TẬP

雲 雲 雲 雲 雨 一

黑 里 曰 口 丨

啓 啓 啓 启 户 丶

天 **thiên** = *trời*　　地 **địa** = *đất*

日 **nhật** = *ngày*　　月 **nguyệt** = *mặt trăng*

晝 **trú** = *ban ngày*　　夜 **dạ** = *ban đêm*

雲 **vân** = *mây*　　星 **tinh** = *sao*

雷 **lôi** = *sấm*　　電 **điển** = *chớp*

啓明 **khải-minh** = *sao mai*

長庚 **trường-canh** = *sao hôm*

Bài thứ 10

天文

天, 地, 日, 月, 晝, 夜, 雲, 星,
雷, 電, 啓 明, 長 庚. 早 起
月 落 日 升. 天 氣 熱 黑

雲聚,須臾大雨至,電光揲天,雷聲隆隆.

DỊCH ÂM

THIÊN VĂN

Thiên, địa, nhật, nguyệt, trú, dạ, vân, tinh, lôi, điền, khải minh, trường canh. Tảo khởi nguyệt lạc nhật thăng. Thiên khí nhiệt hắc vân tụ tu du đại vũ chí. Điền quang xuyết thiên, lôi thanh long long.

DỊCH NGHĨA

THIÊN VĂN

Trời, đất, mặt trời, mặt trăng, ngày, đêm, mây, sao, sấm, chớp, sao mai, sao hôm. Buổi sáng dậy mặt trăng lặn, mặt trời mọc. Khí trời nóng nực, mây đen đùn lại, trong chốc lát sẽ mưa lớn. Chớp sáng lừng trời, sấm động ầm ĩ.

VIẾT TẬP

(*Viết lối chữ lớn*)

電光揲天,雷聲隆隆

PHẦN THỨ HAI

~

- Gia đình
- Bạn bè
- Học đường
- Xã hội
- Quốc gia

I.— Gia đình ✡

父　祖父　祖母

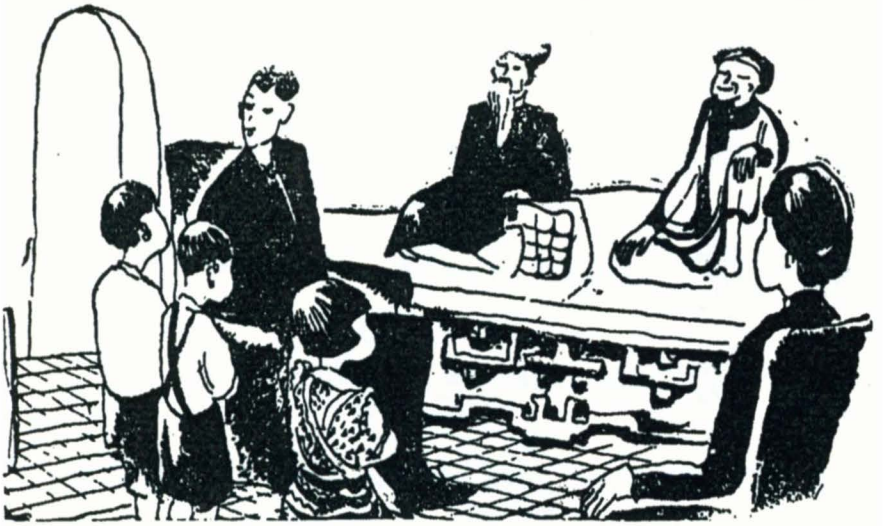

母

NGỮ VỰNG

内 **nội** = *họ cha*　　外 **ngoại** = *họ mẹ*

親 **thân** = *gần*　　疎 **sơ** = *xa (không thân)*

近 **cận** = *gần, kề*　　遠 **viễn** = *xa*

論 **luận** = *bàn*　　故 **cố** = *cho nên*

家庭 **gia đình** = *gia đình*

家族 **gia tộc** = *người cùng họ*

我等 **ngã đẳng** = *chúng ta*

相親 **tương thân** = *lòng yêu thân mật với nhau*

相愛 **tương ái** = *yêu mến nhau*

最切 **tối thiết** = *rất cần thiết.*

Bài thứ II

家庭

家庭有父母，兄弟及
姊妹。家族有內外，遠
近親疎。凡有家族，我
等不論內外，親疎當
有相親相愛與相助。
故親愛之情最切也。

DỊCH ÂM

GIA ĐÌNH

Gia đình hữu phụ mẫu huynh đệ cập tỷ muội. Gia tộc hữu nội ngoại, viễn cận thân sơ. Phàm hữu gia tộc, ngã đẳng bất luận nội ngoại, thân sơ. Đương hữu tương thân, tương ái dữ tương trợ. Cố thân ái chi tình tối thiết dã.

DỊCH NGHĨA

GIA ĐÌNH

Trong gia đình có cha mẹ, anh em, chị em. Trong gia tộc có nội, ngoại, xa, gần, thân, sơ. Phàm có gia tộc, chúng ta không phân biệt nội, ngoại, thân, sơ, chúng ta cần phải thân mật, yêu mến nhau và giúp đỡ lẫn nhau. Cho nên tình yêu mến rất là cần thiết.

NHƯNG TIẾNG ĐỒNG ÂM DỊ TỰ

家 **gia** = *nhà*

加 **gia** = *thêm*

嘉 **gia** = *tốt đẹp*

親 **thân** = *gần*

伸 **thân** = *co ruỗi*

紳 **thân** = *đại nhân* (thân-hào)

申 **thân** = *bày tỏ*

身 **thân** = *mình* (thân-thể)

VĂN PHẠM

Chữ 也 đứng cuối câu là *xác định* (quyết chắc) nghĩa câu đó.

Chữ 之 đi liền với hai danh-từ là *của* (thuộc tính-từ).

VIẾT TẬP

(Viết lối chữ lớn)

夫 唱 婦 隨.

Gia đình ☆☆

幼時我母撫育之

NGỮ VỰNG

請	thỉnh = *mời*	到	đáo = *đến*
稍	sảo = *chút đỉnh*	使	sử = *khiến, bảo*
勞	lao = *khó nhọc*	甚	thậm = *rất*
多	đa = *nhiều*	子	tử = *con*
可	khả = *khá*	忘	vong = *quên*

恩 **ân** = *ơn*　　又 **hựu** = *lại*

撫 **phủ** = *vỗ về*　　畜 **súc** = *nuôi nấng (bú mớm)*

親恩 **thân ân** = *ơn cha mẹ*

初生 **sơ sinh** = *lúc mới sinh*

養育 **dưỡng dục** = *nuôi nấng*

疾病 **tật bệnh** = *đau ốm*

調治 **điều trị** = *chữa bệnh*

Bài thứ 12

親恩

我等初生時. 父
母養育之, 撫哺
之. 有疾病, 我母
則請良醫調治.

我等到年稍長，
又使入學，其恩
德甚多．爲子者
不可忘其恩．

DỊCH ÂM

THÂN ÂN

Ngã đẳng sơ sanh thời phụ mẫu dưỡng dục chi, phủ bồ chi. Hữu tật bệnh ngã mẫu tắc thỉnh lương y điều trị.

Ngã đẳng đáo niên sảo trưởng, hựu sử nhập học, kỳ ân đức thâm đa. Vi tử giả, bất khả vong kỳ ân.

DỊCH NGHĨA

CÔNG ƠN CHA MẸ

Chúng ta lúc mới sinh ra, cha mẹ nuôi nấng, vỗ về bú mớm khi chúng ta có đau ốm, mẹ ta lo mời thày thuốc điều trị.

Lúc chúng ta hơi lớn, cha mẹ ta lại cho đi học, công lao ấy rất nhiều. Làm con, không thể quên ơn cha mẹ.

VĂN PHẠM

Chữ 之 chi đi liền với động-từ là đại-danh-từ.

Chữ 其 kỳ trong bài này là đại-danh-từ thay thế cho các việc nuôi nấng trên.

THỰC HÀNH.— Tập đặt câu trong đó có chữ 之 là « tính-thuộc-từ » và 之 là « đại-danh-từ ».

NHỮNG TIẾNG ĐỒNG ÂM DỊ TỰ

子	**tử** = *con*	死	**tử** = *chết*
紫	**tử** = *tía*	仔	**tử** = *gánh vác*
父	**phụ** = *cha*	婦	**phụ** = *vợ*
附	**phụ** = *thêm*	阜	**phụ** = *gò, đống*
負	**phụ** = *vác, bội bạc*		
其	**kỳ** = *việc ấy, người ấy*	奇	**kỳ** = *lạ*
期	**kỳ** = *thời hạn*	棋	**kỳ** = *con cờ*
旗	**kỳ** = *lá cờ*	耆	**kỳ** = *tuổi già (60)*

VIẾT RA CHỮ HÁN

Huynh đệ như thủ túc. phu phụ như y phục. Chủng hoa đắc hoa, chủng thề đắc thề. Cốt nhục thâm tình. Xuân phong hòa khí.

2.— Học đường ☆

進學校

NGỮ VỰNG

進	tiến = *bước tới*	鐘	chung = *chuông*
打	đả = *đánh*	默	điểm = *1 chàm*
時	thời = *khi*	小	tiểu = *nhỏ*
很	ngận = *rất*	忻	hân = *hớn hở*
快	khoái = *thích*	書	thư = *sách*
聽	thính = *nghe*	功	công = *công việc*
課	khóa = *bài học*	完	hoàn = *xong*

放 phóng = *buông thả.* 回 hồi = *về*

學 校 học hiệu = *trường học.*

Bài thứ 13

進 學 校

今 日 開 講. 鐘 打 七.
默 時. 小 學 生 很 忻
快 上 學 去. 到 校, 先
生 講 書. 學 生 聽 之
功 課 完, 放 學 回 家.

DỊCH ÂM

TẤN HỌC HIỆN

Kim nhật khai giảng. Chung đả thất điểm thời. Tiểu học sinh ngận hân khoái thượng học khứ. Đáo hiệu, tiên sinh giảng thư. Học sinh thính chi. Công khóa hoàn, phóng học hồi gia.

DỊCH NGHĨA

ĐI HỌC

Hôm nay là ngày khai giảng. Chuông đánh bảy giờ. Các em học sinh rất vui vẻ đến trường. Tới trường, thày giáo giảng bài, các em nghe. Giờ học qua, tan học trở về nhà.

NHỮNG TIẾNG ĐỒNG ÂM DỊ TỰ

天 **thiên** = *(mặt) trời* 千 **thiên** = *ngàn*

遷 **thiên** = *dời đ* 偏 **thiên** = *lệch*

七 **thất** = *bảy (7)* 失 **thất** = *mất*

室 **thất** = *nhà.*

THỰC HÀNH.— Dịch ra Hán-ngữ :

NGƯỜI HỌC TRÒ NGOAN

Người học trò ngoan là người học trò, ở nhà biết vâng lời cha mẹ, kính trên nhường dưới. Ra đường lễ phép với người hơn tuổi. Tới trường, chăm chỉ học hành, tuân theo những lời dạy bảo của thày.

VIẾT TẬP

小學生很忻上學去.

Học đường ☆ ☆

勤學

NGỮ VỰNG

上 **thượng** = *trên, lên* 去 **khứ** = *đi*

應 **ứng** = *nên* 專 **chuyên** = *để tâm vào một việc*

習 **tập** = *làm theo* 負 **phụ** = *bội trái ngược*

勤學 **cần học** = *chăm học*

年幼 **niên ấu** = *tuổi trẻ*

年長 **niên trưởng** = *lớn tuổi (hơn 18 uổi)*

專心 chuyên tâm = *dốc lòng*

上學去 thượng học khứ = *đi học*

Bài thứ 14

勤學

年幼時，我無所知。
到年長，上學去，我
亦應勤專心學習，
不負父母之恩也。

DỊCH ÂM

CẦN HỌC

Niên ấu thời, ngã vô sở tri. Đáo niên trưởng, thượng học khứ, ngã diệc ứng cần chuyên tâm học tập, bất phụ phụ mẫu chi ân dã.

DỊCH NGHĨA

CHĂM HỌC

Lúc tuổi còn nhỏ, ta không biết gì. Đến khi lớn, ta đi học, ta phải dốc lòng học tập, để khỏi phụ công ơn cha mẹ.

VĂN PHẠM

所 Trong bài này chữ sở là **phiếm-chỉ đại-danh-từ** chỉ về điều gì.

Ví dụ: 我 所 言 **Ngã sở ngôn** = *Cái điều mà tôi nói.*

己 所 不 欲 勿 施 於 人.

Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân = *Cái điều mà mình không muốn thì đừng làm cho người khác.*

Nhưng cũng có khi là nơi.

Ví dụ: 水 之 所 聚 **Thủy chi sở tụ** = *Nơi mà nước đọng lại.*

NHỮNG TIẾNG ĐỒNG ÂM DỊ TỰ

習 **tập** = *làm theo* 集 **tập** = *nhóm họp*

母 **mẫu** = *mẹ* 姆 **mẫu** = *cô giáo*

畝 **mẫu** = *đo ruộng*

知 **tri** = *biết* 輜 **tri** = *xe chở đồ.*

VIẾT TẬP

幼 不 學 老 何 爲.

3.— Bạn bè ☆

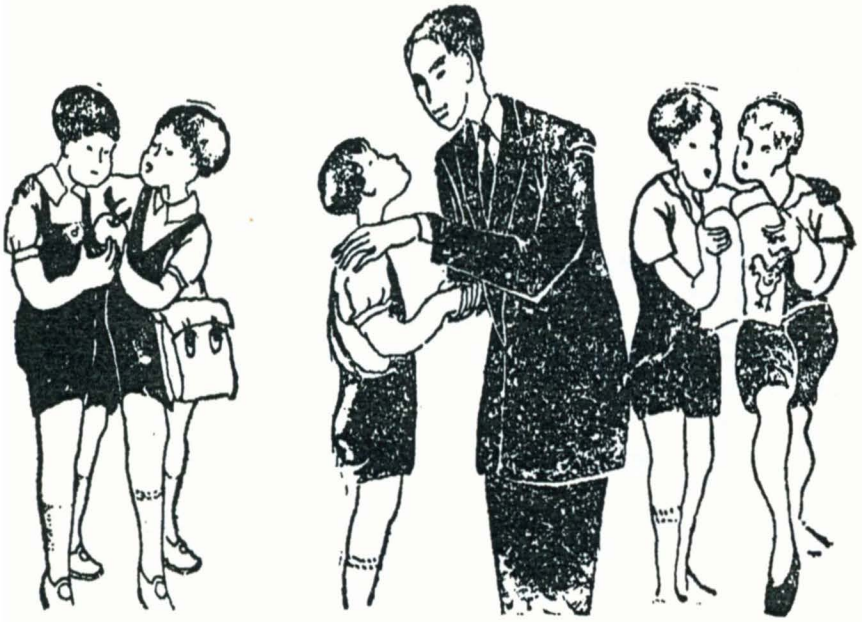

交 擇

NGỮ VỰNG

諺 ngạn = *lời tục ngữ*

近 cận = *gần*

赤 xích = *đỏ*

明 minh = *sáng*

智 tri = *khôn*

交 giao = *kết bạn*

語 ngữ = *lời nói*

朱 chu = *son*

墨 mặc = *mực*

才 tài = *giỏi.*

結 kết = *kết*

宜 nghi = *phải*

選 **tuyển** = *lựa chọn*　　黑 **hắc** = *đen*

朋友 **bằng-hữu** = *bạn bè*

交遊 **giao-du** = *qua lại, chơ với nhau*

良朋 **lương-bằng** = *người bạn tốt*

交歡 **giao-hoan** = *vui vẻ cùng nhau*

知己 **tri-kỷ** = *bạn tâm đầu*

交友 **giao-hữu** = *bè bạn giao du*

擇交 **trạch-giao** = *chọn bạn chơi*

諺語 **ngạn-ngữ** = *lời ngày xưa để lại.*

Bài thứ 15

擇交

諺語："近朱者赤，近墨者黑．近賢者明，近才者智．"故我等結交宜應選擇也．

DỊCH ÂM

Ngạn ngữ : « Cận chu giả xích, cận mặc giả hắc, cận hiền giả minh, cận tài giả trí ». Cố ngã đẳng kết giao nghi ứng tuyển trạch dã.

DỊCH NGHĨA

CHỌN BẠN MÀ CHƠI

Lời ngạn ngữ : « Gần son thì đỏ, gần mực thì đen, gần người hiền thì sáng, gần kẻ tài giỏi được khôn. » Cho nên, chúng ta kết bạn nên phải lựa chọn.

VĂN PHẠM

者 Có nhiều trường hợp dùng chữ giả và mỗi trường hợp nghĩa chữ giả khác nhau :

1o) Khi muốn nhấn mạnh chữ gì. Trong trường hợp này thường thường có chữ 也 theo sau :

Ví dụ : 德者本也, 財者末也.

Đức giả bản dã, tài giả mạt dã =

Điều đạo đức làm gốc, còn của cải là phụ vậy.

2o) Khi đi sau hình-dung-từ và làm chủ-từ hay túc-từ cho một động-từ thì giả là đại-danh-từ . . .

Ví dụ : 擇其德者而從之.

Trạch kỳ đức giả nhi tòng chi =

Chọn người có đức mà theo đấy.

NHỮNG TIẾNG ĐỒNG ÂM DỊ TỰ

明	minh = *sáng*	鳴	minh = *kêu*
盟	minh = *thề hẹn*	冥	minh (manh) = *tối.*
宜	nghi = *phải, nên*	儀	nghi = *khuôn mẫu.*
疑	nghi = *ngờ vực.*		
擇	trạch = *lựa chọn*	宅	trạch = *nhà.*

DỊCH RA VIỆT NGỮ

修身

自天子至於次民,
一是皆以修身爲
本. 人欲立身, 必先
修身, 後治其人, 先
濟家後治其國.

VIẾT TẬP

近墨者黑, 近燈者明.

Bạn bè ☆☆

朋 友

NGỮ VỰNG

世 thế = *đời*

無 vô = *không*

知 tri = *biết*

步 bộ = *bước đi*

退 thoái = *lùi*

敬 kính = *tôn trọng*

亦 diệc = *cũng*

上 thượng = *trên*

不 bất = *chẳng*

行 hành = *đi*

進 tiến = *tiến tới*

惡 ác = *hung dữ*

遠 viễn = *xa*

近 cận = *gần*

Bài thứ 16

朋友

世上我等亦應結交，無朋友，不知進退。我等見惡者，敬而遠之，良者親而近之。

DỊCH ÂM

BẰNG HỮU

Thế thượng ngã đẳng diệt ứng, kết giao, vô bằng hữu, bất tri tiến thoái. Ngã đẳng kiến ác giả, kính nhi viễn chi, lương giả, thân nhi cận chi.

DỊCH NGHĨA

BẠN BÈ

Ở đời, chúng ta nên kết bạn, vì không có bầu bạn, ta không thấy sự tiến bộ thế nào. Chúng ta thấy bạn hung dữ, ta nên kính mà xa họ, gặp bạn tốt ta nên thân mà gần họ.

NHỮNG TIẾNG ĐỒNG ÂM DỊ TỰ

世 thế = *đời*　　勢 thế = *quyền lực*

剃 thế = *cắt*　　涕 thế = *nước mắt.*

有 hữu = *có*　　友 hữu = *bạn*

右 hữu = *bên phải.*

之 chi = *là, của*　　芝 chi = *một thứ cỏ*

肢 chi = *chân*　　枝 chi = *cành.*

DỊCH RA HÁN NGỮ

NGƯỜI BẠN TỐT

Anh Thiện học giỏi nhưng anh không kiêu căng. Ngồi trong lớp, anh không nghịch lại hay sẵn lòng giúp đỡ bạn khi thiếu nhỡ.

Anh được thày giáo khen và bạn bè yêu mến.

VIẾT TẬP

擇 其 賢 者 而 近 之.

4.— Xã hội ✡

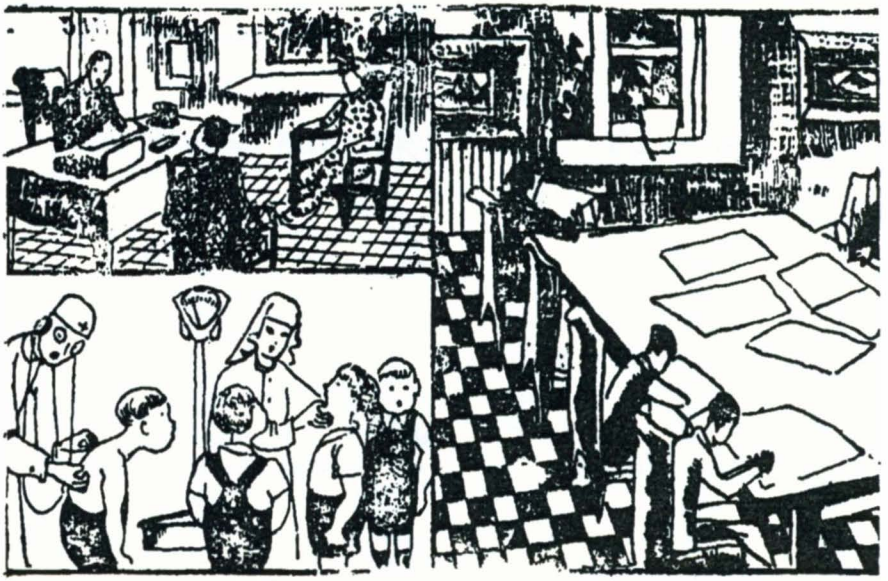

社會

NGỮ VỰNG

甚	thậm = *rất*	多	đa = *nhiều*
富	phú = *giàu*	貴	quý = *sang*
貧	bần = *nghèo*	賤	tiện = *hèn*
以	dĩ = *dùng lấy*	不	bất = *chẳng*
勿	vật = *chớ*	高	cao = *cao*
卑	ti = *thấp*	恃	thị = *nhờ cậy*

智 trí = *khôn* 愚 ngu = *dốt, dại*

勇 dũng = *mạnh* 弱 nhược = *yếu*

合 羣 hợp-quần = *họp thành đoàn thể.*

Bài thứ 17

社會

社會之人則甚多，
有富貴，貧，賤．我等
不以己(1)貴而賤卑人，
不以己高而愚人，勿
恃智而輕弱．逆之，
恃勇而當勤合羣與
我等相助．

(1) Không nên nhầm chữ Kỷ với những chữ Dĩ và Tỵ:

已 Tỵ 己 Kỷ 已 Dĩ.

DỊCH ÂM

XÃ-HỘI

Xã-hội chi nhân tắc thậm đa, hữu phú, quý, bần, tiện. Ngã đẳng bất dĩ kỷ quý nhi tiện nhân, bất dĩ kỷ cao nhi ti nhân. Vật thị trí nhi ngu nhân, vật thị dũng nhi khinh nhược. Nghịch chi, ngã đẳng đương cần hợp quần dữ tương trợ.

DỊCH NGHĨA

XÃ-HỘI

Trong xã-hội rất nhiều người, có kẻ giàu, người sang, kẻ nghèo, người hèn. Chúng ta không lấy mình sang mà khinh người hèn, không lấy mình cao mà khinh người thấp kém Chớ cậy khôn để gạt người dại, chớ cậy mạnh để khinh kẻ yếu. Trái lại, chúng ta cần phải đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau.

VĂN PHẠM

之 (Xem lại phần văn phạm bài XI).

逆之 (之 là đại-danh-từ thay cho các điều vừa nói ở trên).

而 nhi = *mà* là liên-từ.

NHỮNG TIẾNG ĐỒNG ÂM DỊ TỰ

貴 quý = *song trọng* 季 quý = *sau rốt*

愧 quỷ = *xấu hổ.*

人 nhân = *người*　　仁 nhân = *điều nhân*

因 nhân = *bởi vì, theo đó.*

勿 vật = *chớ*　　物 vật = *đồ vật.*

侍 thị = *heo hầu*　　視 thị = *xem*

市 thị = *chợ*　　恃 thị = *ỷ vào.*

DỊCH RA VIỆT NGỮ

德者本也. 財者末
也. 古人云: « 富不僑,
貧不諂 ». 凡爲人, 不
可自尊, 自大, 自足
自疆而不勤相助.

VIẾT TẬP

不以己高而卑人.

Xã hội ☆☆

遇殘疾者
我當助之.

NGỮ VỰNG

遇 **ngộ** = *gặp*

於 **ư** = *nơi, chỗ*

艱 **gian** = *khó, lo*

難 **nan** = *khó*

境 **cảnh** = *cảnh, lỗi*

殘 **tàn** = *làm tổn hại*

疾 **tật** = *không lành*

傴 **khu** = *còng*

僂 **lũ** = *ủ rũ*

老 **lão** = *già*

救 **cứu** = *cứu*　　濟 **tế** = *giúp*

蜂 **phong** = *ong*　　雖 **tuỵ** = *tuy nhiên*

害 **hại** = *làm hại*　　暴 **bạo** = *hung ác*

食 **thực** = *ăn*　　毒 **độc** = *độc ác*

艱難 **gian nan** = *khốn khổ*

殘疾 **tàn tật** = *không lành*

孤兒 **cô nhi** = *trẻ mồ côi*

寡婦 **quả phụ** = *đàn bà góa*

同羣 **đồng quần** = *cùng bày (loại)*

同氣 **đồng khí** = *cùng loài (giống)*

同類 **đồng loại** = *cùng một giống*

相愛 **tương ái** = *cùng yêu nhau.*

Bài thứ 18

悲心

遇於艱難之境：貧窮，殘疾，傴僂，老弱，孤兒，寡婦，我當救濟。雖毒不害同羣。虎雖暴不食同氣。我等有同類之情，當勤相親相愛。

DỊCH ÂM

BI TÂM

Ngộ ư gian nan chi cảnh : bần cùng, tàn tật, khu lũ, lão nhược, cô nhi, quả phụ, ngã đương cứu tế. Phong tuy độc bất hại đồng quần. Hổ tuy bạo bất thực đồng khí. Ngã đẳng hữu đồng loại chi tình, đương cần tương thân tương ái.

DỊCH NGHĨA

LÒNG BÁC ÁI (Lòng thương người)

Ta gặp cảnh nghèo-khổ, tàn-tật, lưng còng, già yếu, những em bé mồ côi, các bà góa bụa, ta nên cứu giúp. Loài ong tuy độc nhưng không hại đồng bày. loài cọp tuy dữ nhưng không ăn cùng giống. Chúng ta có tình đồng loại, cần phải thân yêu nhau.

VĂN PHẠM

Chữ 於 có hai nghĩa :

1o) Ở = *nơi* = 在.

Ví dụ : 於江上 **Ư giang thượng** = *Ở trên sông.*

2o) Trạng-từ thay cho cả ý trên.

ĐỒNG ÂM DỊ TỰ

警 **cảnh** = *răn, phòng giữ.* 景 **cảnh** = *phong cảnh*

境 **cảnh** = *cõi, cảnh tượng trông, gặp.*

寡 **quả** = *ít, góa bụa* 果 **quả** = *kết quả*

菓 **quả** = *trái cây,*

蜂 **phong** = *con ong* 風 **phong** = *gió*

丰 **phong** = *dáng sắc đẹp* 封 **phong** = *niêm phong dán kín.*

BÀI TẬP

A.— *Dịch ra Hán-văn :*

ĐOÀN KẾT

Sống trong xã hội, không ai có thể tự hào là không cần đến ai, ta có thể sống một mình. Không đoàn kết, người ta không thể đứng vững và không làm được việc gì to tát.

Cách ngôn : *Một cây làm chẳng nên non,*
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

⁂

B.— *Đếm nét và xét những chữ sau đây thuộc bộ gì :*

蜂　悲　疾　境　孤

⁂

C.— *Viết lối chữ lớn những chữ sau này :*

蜂雖毒不害同羣.

✻

5.— Quốc gia

君主

NGỮ VỰNG

昔 **tích** = *xưa*

承 **thừa** = *vâng chịu*

命 **mệnh** = *mạng, lệnh*

有 **hữu** = *có*

全 **toàn** = *toàn*

選 **tuyển** = *chọn*

國 **quốc** = *nước*

行 **hành** = *làm, đi*

現 **hiện** = *hiện*

由 **do** = *bởi*

舉 **cử** = *cất nhắc*

任 **nhiệm** = *gánh vác*

期 kỳ = *hạn*

我國 ngã quốc = *nước ta*

君主 quân chủ = *vua chúa*

政體 chính thể = *cách tổ chức của quốc gia*

承行 thừa hành = *theo mệnh lệnh trên*

首領 thủ lãnh = *đứng đầu*

定限 định hạn = *kỳ hạn nhất định*

任期 nhậm kỳ = *trong lúc gánh vác chức việc.*

Bài thứ 19

國家

昔日，我國爲君主
之政體，其以皇帝
爲國長．人民僅承

現 令. 命 之 帝 皇 行
首 主. 民 爲 國 我 今
民 全 由 統 總 有 領
限. 定 有 期 任 舉, 選

DỊCH ÂM

QUỐC GIA

Tích nhật, ngã quốc vi quân chủ chi chính thể, kỳ dĩ Hoàng-đế vi quốc trưởng. Nhân dân cần thừa hành Hoàng-đế chi mệnh lệnh. Hiện kim ngã quốc vi dân chủ. Thủ lãnh hữu Tổng-thống do toàn dân tuyển cử, nhậm kỳ hữu định hạn.

DỊCH NGHĨA

NHÀ NƯỚC

Ngày xưa, nước ta là một quốc gia thuộc chính thể quân-chủ, nước ta lấy vua làm quốc-trưởng, nhân dân chỉ vâng theo mệnh lệnh của vua.

Hiện nay, nước ta là một nước dân-chủ, đứng đầu có vị Tổng-thống do nhân dân trong nước chọn cử ra, nhiệm kỳ có hạn định.

NHỮNG TIẾNG ĐỒNG ÂM DỊ TỰ

君 **quân** = *vua*

軍 **quân** = *lính*

均 **quân** = *chia đều* (*quân phân*)

爲 **vi** = *làm*

違 **vi** = *trái* (*vi phạm*)

圍 **vi** = *vây, vòng giới hạn*

VĂN PHẠM

Chữ 爲 trong bài này nghĩa = *thì, là.*

Nhưng nếu vi đi đôi với chữ 所 thì thành thụ-động-từ.

Ví dụ : 丁先皇爲杜適所殺.

Đinh-tiên-Hoàng vị Đỗ-Thích sở sát =

Vua Đinh-tiên-Hoàng bị Đỗ-Thích ám hại.

* * *

PHÉP ĐÁNH DẤU

Hán-ngữ cũng giống Việt-ngữ là thứ tiếng độc âm. Do đó muốn đọc khác phải đánh dấu.

Người Tàu dùng dấu (ˏ) để chỉ các thanh.

Có bốn Thanh chính:

1·) Bình thanh
2·) Thượng thanh
3·) Khứ thanh
4·) Nhập thanh.

Trong bốn Thanh chính đó, riêng Bình thanh còn chia làm hai loại:

a) Thượng bình thanh
b) Hạ bình thanh.

Tóm lại

1.—	**Thượng bình thanh**	= *không dấu (Việt)*
	Hạ bình thanh	= *dấu huyền —*
2.—	**Thượng thanh**	= *dấu hỏi, ngã*
3.—	**Khứ thanh**	= *dấu sắc.*
4.—	**Nhập thanh**	= *dấu nặng.*

VỊ TRÍ ĐÁNH DẤU

THƯỢNG THANH — KHỨ THANH

CHỮ

BÌNH THANH — NHẬP THANH

Quốc gia ☆☆

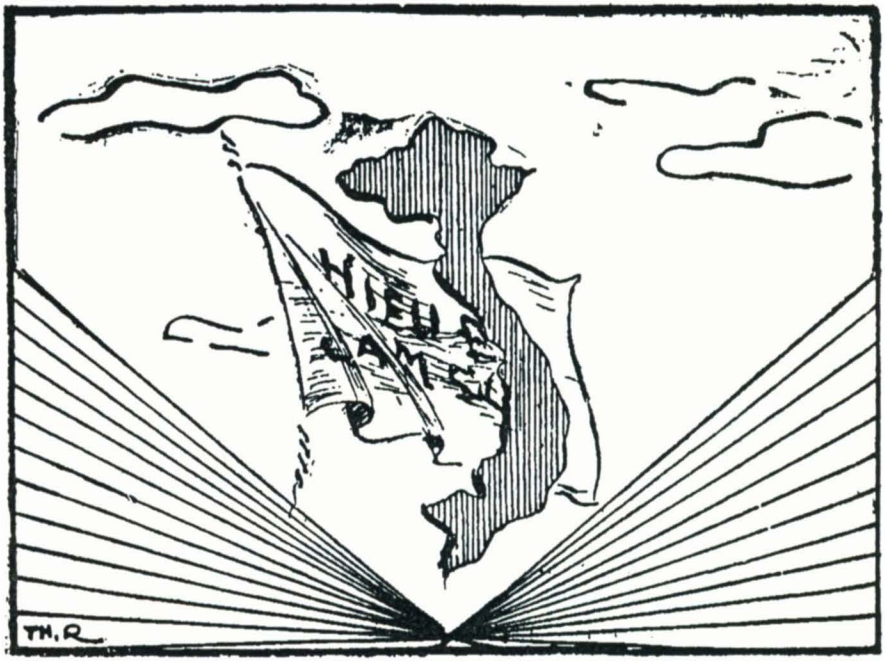

NGỮ VỰNG

汝 **nhữ** = *các anh*

觀 **quan** = *xem*

飄 **phiêu** = *thổi nhẹ*

旗 **kỳ** = *lá cờ*

吾 **ngô** = *ta*

與 **dư** = *vậy*

升 **thăng** = *lên*

禮 **lễ** = *lạy (cuộc lễ)*

敬 **kính** = *kính*

此 **thử** = *này*

飄 飄 phiêu diêu = *phất phới*

舉 行 cử hành = *đem việc gì ra làm*

嚴 肅 nghiêm túc = *nghiêm chỉnh và cung kính*

國 旗 quốc kỳ = *cờ hiệu của một nước.*

Bài thứ 20

敬 國 旗

學 生! 汝 等 觀 飄 飄
之 越 旗. 是 吾 國 之
國 旗 歟. 凡 有 舉 行
上 旗 禮, 我 等 當 很
嚴 肅, 敬 此 國 旗 也.

DỊCH ÂM

KÍNH QUỐC KỲ

Học sinh ! nhữ đẳng quan phiêu diêu chí Việt kỳ. Thị ngô quốc chi quốc kỳ dư.

Phàm hữu cử hành thượng kỳ lễ, ngã đẳng đương ngận n hiêm túc, kính thử quốc kỳ dã.

DỊCH NGHĨA

KÍNH QUỐC KỲ

Các học sinh ! Các anh trông lá cờ Việt-nam đương bay phất phới, đó là quốc kỳ của ta vậy.

Phàm có những cuộc lễ chào cờ, chúng ta phải đứng nghiêm trang và kính lá quốc kỳ.

NHỮNG TIẾNG ĐỒNG ÂM DỊ TỰ

觀 **quan** = *xem* 官 **quan** = *ông quan.*

行 **hành** = *đi* 莖 **hành** = *thân cây*

衡 **hành** = *cái sân (cũng có thể đọc là* **hoành**).

VIẾT RA CHỮ HÁN

NGÀY KHAI TRƯỜNG

Hôm nay là ngày khai trường. Mới sáu giờ sáng mà học sinh đã tề tựu đông đủ. Trò cũ gặp nhau hớn hở, vài trò mới nhát nhát không dám chạy quanh.

Bảy giờ tới, một hồi trống vang giậy, tất cả thày, trò xếp hàng tề chỉnh để chào cờ và nghe ông Hiệu-trưởng ban huấn từ niên học năm nay.

PHẦN THỨ BA

~

- Đoàn kết
- Tự do
- Bổn phận công dân
- Bổn phận đối với tổ quốc
- Tòng quân
- Khuyến tòng quân
- Hy sinh
- Giúp đỡ đồng bào
- Cách xử thế
- Đức quân tử

I.— Đoàn kết

NGỮ VỰNG

建 **kiến** = *xây dựng, dựng lên*

勤 **cần** = *cần khó nhọc*

難 **nan** = *khó*

智 **tri** = *hiểu rõ, thông minh*

容 **dung** = *tiếp nhận, bao bọc, dáng mạo*

權 **quyền** = *tạm thay, quyền*

務 **vụ** = *công việc*

實 **thực** = *thật*

建造 **kiến tạo** = *gây dựng, sắp đặt*

合力 **hợp lực** = *góp sức lại để làm việc*

才智 **tài trí** = *tài năng và trí tuệ*

公民 **công dân** = *người dân có công quyền*

團結 **đoàn kết** = *liên lạc thành một đoàn*

精神 **tinh thần** = *phần sáng suốt thiêng liêng*

權利 **quyền lợi** = *quyền thế và lợi lộc*

義務 **nghĩa vụ** = *bổn phận phải làm*

實現 **thực hiện** = *làm cho ra sự thật*

目的 **mục đích** = *cái đích mình nhắm vào*

保衛 **bảo vệ** = *giữ gìn, che chở.*

Bài thứ 21

團結

每公民有本分建造國家。一人難成事，勤合力甚多，方足才智而思國事。

故，每公民當有團結精神，知容和權利與義務以實現高望之志。是爲目的建造以保衛國家也。

DỊCH ÂM

ĐOÀN KẾT

Mỗi công dân hữu bổn phận kiến tạo quốc gia. Nhất nhân nan thành sự, cần hợp lực thậm đa, phương túc tài trí nhi tư quốc sự. Cố mỗi công dân đương hữu đoàn kết tinh thần, tri dung hòa quyền lợi dữ nghĩa vụ, dĩ thực hiện cao vọng chi chí. Thi vi mục đích kiến tạo dĩ bảo vệ quốc gia dã.

DỊCH NGHĨA

ĐOÀN KẾT

Mỗi người công dân đều có bổn phận gây dựng đất nước. Một người khó làm nên được việc mà cần phải đồng tâm hiệp lực mới đủ tài năng để chung lo việc nước. Vì cớ đó, mỗi công dân phải có tinh thần đoàn kết, biết dung hòa quyền lợi và nghĩa vụ để thực hiện chí muốn cao cả. Đó là mục đích xây dựng và gìn giữ quốc gia.

VĂN PHẠM

故 Cố = liên-từ chỉ *vì có đó*, cho nên trong bài này 故 = *vì có đó*.

而 Nhi = liên từ = *mà, để mà, rồi, mà lại*.

Trong bài 而 = *để mà* (pour).

NHỮNG TIẾNG ĐỒNG ÂM DỊ TỰ

建 kiến = *dựng lên* 見 kiến = *trông thấy*,

智 trí = *hiểu rõ sự lý* 置 trí = *đặt, để*

志 chí = *chí khí* 致 trí = *đến*.

精 tinh = *huần túy* 星 tinh = *sao*

晶 tinh = *trong sáng, thủy-tinh*.

植 thực = *trồng cây* 食 thực = *ăn*

實 thực = *thật thà*.

BÀI TẬP

Viết thành chữ Hán và dịch ra Việt văn :

ÁI QUỐC

Tập phụ mẫu thê tử nhi thành gia, ưu lạc dữ cộng, hữu thích tương quan.

Vi hữu gia dĩ hủy bại nhi ngô thân vô dạng giả.

Nhân dân thác sử ư nhất quốc do ngô thân thác sử ư nhất gia vị hữu quốc dĩ nguy vong nhi ngô thân vô dạng giả.

Thị cố, ái thân giả tất ái kỳ gia, ái gia giả tất ái kỳ quốc.

(Xem bài sửa trang 90)

VIẾT TẬP

(Viết lối chữ lớn)

獨 柱 不 成 林

Độc trụ bất hành lâm

(Một cây làm chẳng nên non (rừng) ; nghĩa bóng chỉ *cần phải đoàn kết).*

2.— Tự do

NGỮ VỰNG

苟 **cẩn** = *sơ sài, vì dù, nếu*

窮 **cùng** = *cuối hết, khốn khổ*

乏 **phạt** = *thiếu, nghèo*

勢 **thế** = *quyền lực*

倚 **ỷ** = *dựa vào*

賤 **tiện** = *thấp hèn*

榮 **vinh** = *vẻ vang tươi tốt*

寶 **bảo** = *quý báu*

噫 **ỷ** = *ôi* (tán-thán-từ)

倚賴 **ỷ lại** = *nhờ cậy vào người khác*

自由 **tự do** = *không bị bó buộc*

自立 **tự lập** = *tự lo không nhờ cậy người*

爭取 **tranh thủ** = *giữ lấy, dành lấy*

獨立 **độc lập** = *đứng một mình*

低賤 đê tiện = *thấp hèn*

奴隸 nô lệ = *bị lệ thuộc vào người khác.*

Bài thứ 22

自由

我等無倚賴而尚自由，苟貧窮苦乏，莫倚賴他人之勢。

人知倚賴賤自立本身榮國家無倚賴爭取獨立權。

倚賴者低賤奴隸也，自由者，世上之寶。

失自由者屬奴隸之人。

噫! 寧受死,不失自由也。

DỊCH ÂM

TỰ DO

Ngã đẳng vô ỷ lại nhi thượng tự do, cầu bần cùng khổ phạt, mạc ỷ lại tha nhân chi thế.

Nhân tri ỷ lại tiện, tự lập bổn thân vinh. Quốc gia vô ỷ lại, tranh thủ độc lập quyền.

Ỷ lại giả, đê tiện nô lệ dã. Tự do giả thế thượng chi báu. Thất tự do giả, thuộc nô lệ chi nhân.

Y ! ninh thụ tử, bất thất tự do dã.

DỊCH NGHĨA

TỰ DO

Chúng ta không nên ỷ lại mà cần phải tự do, dù nghèo khổ thiếu thốn, ta chẳng nên nương nhờ vào thế lực người khác.

Làm người biết sự ỷ lại là đê hèn, vẻ vang tự lập thân. Một quốc gia không ỷ lại bao giờ cũng dành lấy quyền độc lập.

Ỷ lại là hèn hạ, nô lệ. Tự do là điều quý trên đời. Mất tự do là tùy thuộc vài người.

Ôi ! Thà chịu chết hơn mất tự do.

NHỮNG TIẾNG ĐỒNG ÂM DỊ TỰ

自 **tự** = *chính thân mình*

字 **tự** = *chữ.*

勢 **thế** = *quyền lực*

世 **thế** = *đời*

涕 **thế** = *khóc ra nước mắt.*

賤 **tiện** = *thấp hèn*

便 **tiện** = *thuận thích bớt việc đi.*

隸 **lệ** = *phụ thuộc*

淚 **lệ** = *nước mắt*

例 **lệ** = *so sách, khuôn mẫu đặt từ trước.*

BÀI SỬA

Bài chữ Hán « ÁI QUỐC »

愛國

集父母妻子而成家，憂樂與共，休戚相關，未有家己毀敗而吾身無恙者。

人民託處於一國猶吾身託處於一家未有國己危亡而吾家無恙者。

是故愛身者必愛其家，愛家者必愛其國也。

DỊCH NGHĨA

YÊU NƯỚC

Hợp cha mẹ vợ con thành một nhà, lúc vui, lúc lo đều có nhau. Chưa có nhà nào đã tan hoang mà hân mình được an toàn cả.

Nhân dân ở chung trong một nước như ta gửi thân trong một nhà. Chưa có nước nào đã nguy nan mà nhà mình được bình yên cả.

Vì thế cho nên người nào biết yêu mình, tất phải yêu nhà mình, biết yêu nhà tất phải yêu nước.

VIẾT TẬP

(Viết lối chữ lớn)

自 知 者 英 ,

Tự tri giả anh,

自 勝 者 雄 。

tự thắng giả hùng.

(Tự biết mình là sáng, tự thắng mình mới mạnh).

3.— Bổn phận công dân

NGỮ VỰNG

將 **tương** = *sắp, hầu* 復 **phục** = *lại lần nữa đáp lại*

强 **cường** = *sức mạnh* 遇 **ngộ** = *gặp*

抗 **kháng** = *chống cự* 敵 **địch** = *cừu thù*

服 **phục** = *theo làm việc, ăn uống, đồ mặc.*

努力 **nỗ lực** = *gắng sức*

犧生 **hy sinh** = *súc vật dùng để tế lễ ; quên quyền-lợi và sinh-mạng mình để làm*

服務 **phục vụ** = *làm việc của mình phải làm*

才能 **tài năng** = *học vấn và năng lực*

毅力 **nghị lực** = *sức bền vững để làm việc*

結果 **kết quả** = *cây cối sinh ra hoa quả ; sự thành tựu một việc gì.*

私 利 **tư lợi** = *lợi riêng*

公 益 **công ích** = *lợi ích chung*

戰 爭 **chiến tranh** = *đánh nhau*

富 豪 **hào phú** = *người giàu sang*

榮 譽 **vinh dự** = *tiếng tăm vẻ vang.*

Bài thứ 23

本分公民

我等自知努力與獲
生。欲國家強盛，人人
自努力服務盡將心
智才能與毅力以奉
事祖國。人知努力苟

遇艱難，可收結果美滿。遇戰爭時青年從軍而抗敵，爲祖國犧生，榮譽最高也。

DỊCH ÂM

BỔN PHẬN CÔNG DÂN

Ngã đẳng tự tri nỗ l c dữ hy sinh. Dục quốc gia cường thịnh, nhân nhân tự nỗ lực phục vụ, tận tương tâm trí tài năng dữ nghị lực dĩ phụng sự tổ quốc. Nhân tri nỗ lực, cầu ngộ gian nan, khả thâu kết quả mỹ mãn. Ngộ chiến tranh thời thanh niên tòng quân nhi kháng dịch. Vị tổ quốc hy sinh, vinh dự tối cao dã.

DỊCH NGHĨA

BỔN PHẬN CÔNG DÂN

Chúng ta phải biết nỗ lực và hy sinh. Muốn cho nước được cường thịnh mọi người cần p ải nỗ lực làm việc, đem hết tâm trí, tài năng và nghị lực để phụng sự tổ quốc. Người biết nỗ lực dù cặp khó khăn đến đâu, rồi cũng thâu được kết quả tốt đẹp. Khi quốc gia lâm nguy (chiến tranh) thanh niên phải tòng quân chống dịch.

Hy sinh cho tổ quốc là vinh dự lớn lao.

VĂN PHẠM

以 dĩ = giới từ (préposition) có nghĩa là *để mà, đến.*

Nghĩa chữ 以 trong bài này là *để mà.*

Nhưng 自 古 以 來

Tự cổ dĩ lai

= *Từ xưa đến nay.*

(Xin xem tập «Văn phạm», nghĩa đầy đủ hơn)

NHỮNG TIẾNG ĐỒNG ÂM DỊ TỰ

工 công = *thợ (thuộc về kỹ nghệ)*

功 công = *sự khó nhọc, kết quả của một việc*

攻 công = *đánh phá*

公 công = *chung cho mọi người.*

才 tài = *giỏi*

財 tài = *của cải.*

自 tự = *từ*

寺 tự = *chùa*

序 tự = *bài tựa*

祀 tự = *thờ thế tự*

似 tự = *giống như*

叙 tự = *bày tỏ*

字 tự = *chữ*

嗣 tự = *nối giống.*

軍 **quân** = *binh lính* 君 **quân** = *vua*

均 **quân** = *đều* (**quân phân** = *chia đều*)

BÀI TẬP

Dịch ra Hán văn bài sau đây :

HƯNG-ĐẠO VƯƠNG

Đời nhà Trần, quân Nguyên xâm chiếm nước ta. Hưng-Đạo Vương phá địch, quân Nguyên thua to.

Sau khi Hưng-Đạo Vương mất, chôn cất ở Vạn kiếp.

Ngày nay còn đền thờ ngài nơi đó, dân chúng tới chiêm ngưỡng rất đông.

(Xin xem bài sửa trang 101)

VIẾT TẬP

(Viết lối chữ lớn)

青 年 從 軍 抗 敵

4.— Bổn phận đối với tổ-quốc

NGỮ VỰNG

數 **số** = *số mực, vận mệnh định trước*

零 **linh** = *số lẻ, cây cỏ héo rụng*

多數 **đa số** = *số nhiều, số đông*

種族 **chủng tộc** = *giống nòi*

性命 **tính mạnh** = *mệnh sống*

錦繡 **cẩm tú** = *đẹp như gấm như thêu*

江山 **giang sơn** = *sông núi, đất nước*

繁盛 **phồn thịnh** = *đông đúc, thịnh vượng.*

對祖國之本分

公民國內，多數人民同種族合成一國。何國亦有祖國。

我本越南公民，祖國爲鴻旁。我國自有四千年零，先祖犧生性命，今日方成江山錦繡。

我爲後世子孫，努力發展國家富强。

DỊCH ÂM

ĐỐI TỔ QUỐC CHI BỔN PHẬN

Công dân quốc nội, đa số nhân dân đồng chủng tộc hợp thành nhất quốc. Hà quốc diệc hữu tổ quốc.

Ngã bản Việt-nam công dân, tổ quốc vi Hồng-Bàng. Ngã quốc tự hữu tứ thiên niên linh, tiên tổ hy sinh tính mạnh, kim nhật phương thành giang sơn cẩm tú.

Ngã vi hậu thế tử tôn, nỗ lực phát triển quốc gia phú cường.

DỊCH NGHĨA

BỔN PHẬN ĐỐI VỚI TỔ QUỐC

Người dân trong nước, nhiều người cùng chủng tộc hợp thành một nước. Người nước nào phải có tổ quốc nước ấy.

Chúng ta là người Việt-nam, tổ quốc là Hồng-Bàng. Nước ta có tự ngót bốn ngàn năm nay, do ông cha đã hy sinh bao xương máu mới gây dựng được giang sơn gấm vóc ngày nay.

Vậy ta là con cháu của các ngài, ta phải nỗ lực hoạt động cho nước nhà ngày một giàu mạnh.

成 **thành** = *nên*

城 **thành** = *bức thành*

誠 **thành** = *chân thực.*

何 **hà** = *sao, nào*

河 **hà** = *sông*

苛 **hà** = *độc dữ, cay nghiệt.*

有 **hữu** = *có*

右 **hữu** = *bên phải*

友 **hữu** = *bạn.*

今 **kim** = *nay*

金 **kim** = *vàng*

子 **tử** = *con*

死 **tử** = *chết.*

梓 **tử** = *một thứ cây to trồng ở đầu làng (dùng để chỉ quê hương)*

BÀI LÀM

(Dịch bài Hưng-Đạo Vương trang 96)

興道王

陳時，元兵來侵興道王大破之。元兵大敗。

王沒，葬于萬刼。今有祠在此，人民甚多昭拜焉。

VIẾT TẬP

(Viết lối chữ lớn)

先責己而後責人

Tiên trách kỷ nhi hậu trách nhân

(Trách mình trước, trách người sau).

5.— Tòng quân

NGỮ VỰNG

勤 **cần** = *cần thiết, nhọc lòng hết sức*

全 **toàn** = *trọn vẹn, tóm quát*

亂 **loạn** = *lộn xộn, thiếu trật tự*

軍 隊 **quân đội** = *đoàn thể binh lính*

雄 勇 **hùng dũng** = *mạnh mẽ, can đảm*

參 加 **tham gia** = *chen dự vào*

入 伍 **nhập ngũ** = *vào quân đội*

操 練 **thao luyện** = *luyện tập*

抗 戰 **kháng chiến** = *đánh nhau.*

Bài thứ 25

本分從軍

以保衛國家，勤有軍隊雄勇。○

是故一切公民有本分入伍於長成之年。○平時操練，亂時抗戰。○

DỊCH ÂM

BỔN PHẬN TÒNG QUÂN

Dĩ bảo vệ quốc gia, cần hữu quân đội hùng dũng. Thi cố nhất thiết công dân hữu bổn phận nhập ngũ ư trưởng thành chi niên. Bình thời thao luyện, loạn thời kháng chiến.

DỊCH NGHĨA

BỔN PHẬN TÒNG QUÂN

Để bảo vệ quốc gia, cần phải có một quân đội hùng mạnh. Ấy cho nên, tất cả công dân khi đến tuổi trưởng hành đều có bổn phận đi lính. Trong thời bình, ta nên tập luyện kịp khi loạn chống ngoại xâm.

NHỮNG TIẾNG ĐỒNG ÂM DỊ TỰ

保 **bảo** = *giữ gìn*　　寶 **bảo** = *quý báu*

堡 **bảo** = *lũy, đắp bằng đất để đóng đồn.*

是 **thị** = *phải*　　市 **thị** = *chợ*

視 **thị** = *thấy*　　示 **thị** = *bảo cho mọi người biết.*

家 **gia** = *nhà*　　加 **gia** = *thêm.*

五 **ngũ** = *năm*　　伍 **ngũ** = *đơn vị để đo ruộng đất (5 thước).*

腸 **trường** = *ruột*　　長 **trường** = *dài*

場 **trường** = *nơi tụ tập đông người (trường học).*

BÀI TẬP

(Dịch ra chữ Hán)

HẢI QUÂN và THƯƠNG NGHIỆP NƯỚC ANH

Căn bản để dựng nước có hai điều :

Hải quân và thương nghiệp. Lấy hải quân giúp cho thương nghiệp thời phòng vệ được chu đáo, lấy thương nghiệp giúp hải quân thời cung cấp cũng dễ dàng. Hai điều ấy như mẹ với con không lìa nhau được.

Nước Anh là nước có ba hòn đảo, ở năm châu đều có thuộc địa, người đời đều biết là đắc lực về hải quân và thương nghiệp.

(Xem bài sửa trang 112)

VIẾT TẬP

(Viết lối chữ lớn)

平 時 操 練, 亂 時 抗 戰.

6.— Khuyến tòng quân

NGỮ VỰNG

勸 **khuyến** = *khuyên* 度 **độ** = *đo lường*

須 **tu** = *nên, cần*

青年 **thanh niên** = *người trẻ tuổi*

顯榮 **hiển vinh** = *rạc rỡ, vẻ vang*

太平 **thái bình** = *bình yên, thịnh trị.*

Bài thứ 26

勸從軍

入伍青年度

從軍是顯榮

太 平 須 努 力
名 譽 此 江 山。

DỊCH ÂM

KHUYẾN TÒNG QUÂN

Nhập ngũ thanh niên độ
Tòng quân thị hiền vang
Thái bình tu nỗ lực
Danh dự thử giang san.

DỊCH NGHĨA

KHUYẾN TÒNG QUÂN

Thanh niên tuổi nhập ngũ
Vinh dự lúc tòng quân
Thái bình nên gắng sức
Tên tuổi với non sông.

NHỮNG TIẾNG ĐỒNG ÂM DỊ TỰ

青 **thanh** = *xanh da trời*

聲 **thanh** = *tiếng*

清 **thanh** = *trong.*

此 **thử** = *ấy, thế*　　暑 **thử** = *nắng*

鼠 **thử** = *con chuột.*

修 **tu** = *sửa*　　鬚 **tu** = *râu*

羞 **tu** = *hổ thẹn.*

太 **thái** = *rất, lớn, cả*　　泰 **thái** = *thịnh*

態 **thái** = *hình trạng, giáng điệu.*

BÀI TẬP

(Viết ra chữ Hán)

TRÁCH KỶ

Phạm trung-Tuyên-công giới tử đệ, vân : Nhân tuy trí ngu, trách nhân tắc minh ; tuy hữu thông minh, thứ kỷ tắc hôn. Nhứ tào đương dĩ trách nhân chi tâm trách kỷ, thứ kỷ chi tâm thứ nhân.

(Xem bài làm trang 117)

7.— Hy sinh

NGỮ VỰNG

鏡 **cảnh** = *kính* = *cái gương để soi*

彰 **chương** = *sáng rõ rực rỡ.*

芳 **phương** = *thơm, danh dự tốt*

侵 **xâm** = *chiếm lấy.*

暴 **bạo** = *hung ác*

留 **lưu** = *để lại*

著 **trứ** = *nêu lên, soạn thảo*

疆 **cương** = *chỗ giới hạn đất đai*

栽 培 **tài bồi** = *vun sới, trồng tỉa*

捐 生 **quyên sinh** = *bỏ mình liều chết.*

節 義 **tiết nghĩa** = *lòng ngay thẳng trong sạch*

千 秋 **thiên thu** = *ngàn năm*

青 史 **thanh sử** = *sử xanh (ngày trước chép vào sử thẻ tre)*

英 雄 **anh hùng** = *người hào kiệt, xuất chúng.*

Bài thứ 27

犧生鏡

犧生祖國此各芳
爲世捐生節義彰
愛國憂民身勇敢
除侵滅暴志雄強
千秋志氣留青史
萬古聲名著顯楊
明鏡英雄吾共照
栽培土宇保封疆。

DỊCH ÂM

HY SINH CẢNH

Hy sinh tổ quốc thử danh phương
Vị thế quyên sinh tiết nghĩa chương
Ái quốc ưu dân thân dũng cảm
Trừ xâm diệt bạo chí hùng cường
Thiên thu chí khí lưu thanh sử
Vạn cổ thanh danh trứ hiển dương
Minh cảnh anh hùng ngô cộng chiếu
Tài bồi thổ vũ bảo phong cương.

DỊCH NGHĨA

GƯƠNG HY SINH

Hy sinh tổ quốc tiếng nêu cao
Vị thế quên mình tiết nghĩa rao
Giúp nước thương dân thân chiến sĩ
Trừ xâm giết giặc chí anh hào
Nghìn thu chí khí ghi thanh sử
Muôn thuở thanh danh miệng đồng bào
Gương sáng anh hùng ta chung rọi
Giữ gìn đất nước cõi bờ cao.

NHỮNG TIẾNG ĐỒNG ÂM DỊ TỰ

方	**phương** = *mé, phía*	芳	**phương** = *thơm.*
圍	**vi** = *vây*	違	**vi** = *trái*
微	**vi** = *nhỏ*	爲	**vi** = *làm.*
章	**chương** = *một bài*	彰	**chương** = *sáng*
天	**thiên** = *trời*	篇	**thiên** = *một phần trong quyển sách*
千	**thiên** = *ngàn*	偏	**thiên** = *lệch.*
明	**minh** = *sáng*	盟	**minh** = *thề*
銘	**minh** = *ghi khắc*	鳴	**minh** = *kêu.*

BÀI LÀM

(Dịch ra Hán văn bài « Hải Quân . . . » trang 105)

英之海軍與商業

立國之根本有二。。

曰海軍，曰商業。以海軍輔商業，則防禦周。以商業輔海軍，則供給易。二者如子母之不可離也。夫英以三島之國，於五洲皆有屬地者，世皆知其得力於海軍與商業也。

8.— Giúp đỡ đồng bào

NGỮ VỰNG

佐 **tá** = *ở bên mà giúp đỡ*

皆 **giai** = *đều*

助 **trợ** = *giúp đỡ*

於 **ư** = *ở, chỉ vào chỗ ấy*

同胞 **đồng bào** = *cùng một bọc sinh ra*

種族 **chủng tộc** = *giống người (nòi)*

文化 **văn hóa** = *văn vật và giáo dục*

言語 **ngôn ngữ** = *nói năng*

風俗 **phong tục** = *thói quen của một xã hội*

欠缺 **khiếm khuyết** = *thiếu sót*

憂愛 **ưu ái** = *thương sót lo nghĩ*

押制 **áp chế** = *đè nén.*

Bài thứ 28

佐助同胞

人人同居，同種族，同土宇生存，同文化言語風俗皆爲同胞也。我當親愛佐助於欠缺之時，我亦盡心憂愛於患難之中，或何人彼押制我當相助。

DỊCH ÂM

TÁ TRỢ ĐỒNG BÀO

Nhân nhân đồng cư, đồng chủng tộc, đồng thổ vũ sinh tồn, đồng văn hóa, ngôn ngữ phong tục giai vi đồng bào dã. Ngã đương thân ái tá trợ ư khiếm khuyết chi thời, ngã diệc tận tâm ưu ái ư hoạn nạn chi trung, hoặc hà nhân bị áp chế ngã đương tương trợ.

DỊCH NGHĨA

GIÚP ĐỠ ĐỒNG BÀO

Mọi người cùng ở với nhau, cùng một nòi giống, cùng sống trên một mãnh đất, cùng một phong tục, văn hóa, ngôn ngữ đều là đồng bào của ta. Ta phải yêu mến và giúp đỡ đồng bào, khi họ thiếu thốn và ta cũng phải tỏ lòng thương xót khi họ gặp cảnh hoạn nạn hoặc bị kẻ khác áp chế ta phải bênh vực giúp đỡ.

NHỮNG TIẾNG ĐỒNG ÂM DỊ TỰ

人 **nhân** = *người* 仁 **nhân** = *điều nhân*

因 **nhân** = *cớ, gốc* 姻 **nhân** = *hôn nhân.*

文 **văn** = *vẻ đẹp* 聞 **văn** = *nghe*

紋 **văn** = *khía dọc ngang ở ống bàn tay.*

風 **phong** = *gió* 丰 **phong** = *hình dáng, khuôn khổ*

鋒 **phong** = *mũi nhọn* 蜂 **phong** = *con ong*

豐 **phong** = *giàu thịnh* (**phong phú**).

中 **trung** = *giữa, trong* 鍾 **chung** = *cái chuông.*

BÀI LÀM

(Dịch ra Hán-tự bài « Trách kỷ » trang 108)

責己

范忠宣公戒子弟，云：人雖至愚，責人則明；雖有聰明，恕己則昏。

汝曹當以責人之心責己，恕己之心恕人。

(Dịch nghĩa)

TRÁCH MÌNH

Phạm-trung Tuyên-công dạy các đệ tử rằng : Người ta tuy ngu tối đến đâu nhưng thường trách

người lại giỏi, dẫu có thông minh đến mực nào, nhưng nếu tự tha lỗi mình thì mấy cũng u mê.

Các đệ tử, nên lấy điều trách người để trách mình và lấy điều tha thứ cho mình để tha thứ cho người.

BÀI TẬP

Nhận xét các chữ sau đây thuộc bộ nào ?

忠　愚　聰　恕　明

VIẾT TẬP

(Viết lối chữ lớn)

先義而後利者榮

9.— Cách xử thế

NGỮ VỰNG

素 **tố** = *trắng mọc, vốn trước*

願 **nguyện** = *xin, những điều mong mỏi*

焉 **yên** = *vậy, ở đó, việc gì đó*

富 貴 **phú quý** = *giàu sang*

貧 賤 **bần tiện** = *nghèo hèn*

患 難 **hoạn nạn** = *khốn khổ gian nan*

夷 狄 **di địch** = *người Trung-hoa thời xưa gọi các dị tộc đông phương là* **di** *và Bắc phương là* **địch** *(mọi rợ).*

Bài thứ 29

處世

君子素其位而行，不願乎其外。素富貴行乎富貴，素貧賤行乎貧賤，素夷狄行乎夷狄，素患難行乎患難。君子無而不自得焉。

（中庸）

DỊCH ÂM

XỬ THẾ

Quân tử tố kỳ vị nhi hành bất nguyện hồ kỳ ngoại. Tố phú quý hành hồ phú quý, tố bần tiện hành hồ bần tiện, tố di địch hành hồ di địch, tố hoạn nạn hành hồ hoạn nạn. Quân tử vô nhi bất tự đắc yên.

(TRUNG DUNG)

DỊCH NGHĨA

CÁCH SỬ THẾ (ĂN Ở, ĐỐI ĐÃI)

Người quân tử tùy ở địa vị mình hành động, không muốn làm điều gì ngoài cái cảnh ngộ của mình. Khi giàu sang thì hành động theo cảnh ngộ giàu sang, lúc nghèo hèn hành động theo cảnh ngộ nghèo hèn, ở với mọi rợ, hành động hợp với cảnh ngộ mọi rợ, lâm hoạn nạn theo cảnh ngộ hoạn nạn. Người quân tử dù ở cảnh ngộ nào cũng tự tìm thấy cái vui trong đó vậy.

NHỮNG TIẾNG ĐỒNG ÂM DỊ TỰ

兒 **nhi** = *trẻ con* 而 **nhi** = *mà, đề mà.*

乎 **hồ** = *vậy ôi, cái gì* 胡 **hồ** = *càn, bậy*

弧 **hồ** = *cái cung* 糊 **hồ** = *chấ dính.*

其 **kỳ** = *.hửa* 奇 **kỳ** = *lạ*

岐 **kỳ** = *ngã ba* 圻 **kỳ** = *cõi.*

VIẾT TẬP

(Viết lối chữ lớn)

君 子 見 幾 而 作

Quân tử kiến cơ nhi tác

(Người quân tử xem cơ màu mà hành động)

10.— Đức quân tử

NGỮ VỰNG

德 **đức** = *đạo lý làm người, điều thiện*

意 **ý** = *tư tưởng*

治 **trị** = *sửa sang, trừng phạt*

弗 **phất** = *chẳng, không được*

恐 **khung** = *sợ, lo hãi*

君子 **quân tử** = *người tài đức*

小人 **tiểu nhân** = *người tầm thường*

終身 **chung thân** = *trọn đời.*

君子之德

君子之修行也，其未得之也則，樂其意；既得之，又樂其治：有終身之樂，無一日之憂。小人則不然，其未得也，患弗得之，既得之，又恐失之。

是以有終身之憂無一日之樂也。

（孔子嘉語）

DỊCH ÂM

QUÂN TỬ CHI ĐỨC

Quân tử chi tu hành dã, kỳ vị đắc chi dã, tắc lạc kỳ ý, ký đắc chi, hữu lạc kỳ trị ; hữu chung thân chi lạc vô nhất chi ưu. Tiểu nhân tắc bất nhiên, kỳ vị đắc dã, hoạn phất đắc chi, ký đắc chi hưu hoạn khủng thất chi ; thị hữu chung thân chi ưu, vô nhất nhật chi lạc dã.

(KHỔNG - TỬ GIA - NGỮ)

DỊCH NGHĨA

ĐỨC CỦA NGƯỜI QUÂN TỬ

Cách sửa việc làm của người quân tử, lúc chưa đạt cái chí thì vui với ý muốn của mình. Khi đã đạt được rồ thì vui ở chỗ được ; Trọn đời lúc nào cũng vui, không có một ngày nào buồn. Trái lại, kẻ tiểu nhân thì không thế, lúc chưa được thì lo không đạt, khi đã được rồi lại sợ mất cái đã được. Bởi thế, suốt đời chỉ lo, không có một ngày nào vui.

VIẾT TẬP

(Viết lối chữ lớn)

温 故 而 知 新

Ôn cố nhi tri tân

(Ôn điều cũ để mà học tập điều mới)

214 Bộ cái trong Hán-tự

Một nét

丿 **niết** = *phẩy*

丶 **chũ** = *chấm*

一 **nhất** = *một*

亅 **quyết** = *què*

丨 **cổn** = *sổ*

乙, 乚 **ất** = *một bậc thứ trong thiên can*

Hai nét

人 亻 **nhân** = *người*
Viết bên trái
儿 Viết bên dưới

刀 刂 **đao** = *dao*

十 **thập** = *mười*

二 **nhị** = *hai*

又 **hựu** = *lại*

匕 **chủy** = *ái thìa*

冫 **băng** = *nước đông*

入 **nhập** = *vào*

厂 **hãn** = *bờ giốc*

凵 **khâm** = *vực*

尸 巳 **tiết** = *đốt*

力 **lực** = *sức*

几 **kỷ** = *bàn nhỏ*

卜 **bốc** = *bói*

匚 **hệ** = *tủ*

匸 **phương** = *rương*

冂 **uynh** = *trống trải*

亠 **đầu** = *đầu*

八 **bát** = *tám*

勹 **bao** = *bao*

冖 **mịch** = *che*

Ba nét

口 **khẩu** = *miệng*

川 巛 **xuyên** = *sông*

子 **tử** = *con*

大 **đại** = *lớn*

女 **nữ** = *con gái*

寸 **thốn** = *tấc*

土 **thổ** = *đất*

彳 **xích** = *bước chân*

巾 **cân** = *khăn*

小 **tiểu** = *nhỏ*

彡 **sam** = *lông dài*

廴 **dẫn** = *kéo dài*

已 **kỷ** = *tên một thiên can*

尢 **uông** = *yếu đuối*

士 **sĩ** = *học trò*

工 **công** = *thợ*

己 **dĩ** = *thôi*

弋 **dực** = *nó*

夂 **truy** = *sau*

文 **chỉ** = *chậm*

尸 **thi** = *thây*

千 **thiên** = *ngàn*

夕 **tịch** = *tối*

口 **vì** = *rủ*

廾 **củng** = *chèo*

广 **điểm** = *chấp*

彐 ⺕ **kỷ** = *heo*

干 **can** = *mấy*

幺 **yêu** = *ít*

山 **sơn** = *núi*

宀 **miên** = *hè*

Bốn nét

方 **phương** = *vuông*

曰 **viết** = *rằng*

月 **nguyệt** = *mặt trăng*

㠯 **nhũ** = *vết chân vật*

止 **chỉ** = *thôi*

戶 **hộ** = *nhà*

火 灬 **hỏa** = *lửa*

欠 **khiếm** = *thiếu*

文 **văn** = *vẻ đẹp*

手 扌 **thủ** = *tay*

攴 **phốc** = *đánh nhẹ*

日 **nhật** = *ngày*

爻 **hào** = *thay*

氏 **thị** = *họ*

心 忄 **tâm** = *tim*

歹 占 支 **nhát** = *xương nát*

斤 **cân** = *cân*

殳 **thù** = *binh khí*

日 **nhật** = *mặt trời*

毋 **vô** = *không*

戈 **qua** = *binh khí*

斗 **đấu** = *đấu*

牛 牜 **ngưu** = *trâu*

父 **phụ** = *cha*

犬 犭 **khuyển** = *chó*

弓 **cung** = *cung*

屮 **triết** = *mộng*

支 **chi** = *nhành*

水 氵 **thủy** = *nước*

爪 勺 **trảo** = *vát*

毛 **khí** = *khí*

气 **mao** = *lông*

木 **mộc** = *cây*

亢 允 **uông** = *quẻ*

Năm nét

田 **điền** = *ruộng*

石 **thạch** = *đá*

目 罒 **mục** = *mắt*

甘 **cam** = *ngọt*

矢 **thỉ** = *tên bắn*

白 **bạch** = *trắng*

生 **sinh** = *đẻ*

用 **dụng** = *dùng*

无 旡 **vô** = *không*

皮 **bì** = *da*

疒 **bản** = *tấm*

疋 **thất** = *cây*

北 **tỉ** = *ví*

玉 王 **ngọc** = *ngọc*

矛 **mâu** = *giáo*

瓦 **ngõa** = *ngói*

舟 **châu** = *ghe*

牙 **nha** = *răng*

癶 **phát** = *đi*

示 礻 **thị** = *bão*

穴 **huyệt** = *hầm*

片 **phiến** = *miếng*

疒 **tật** = *bệnh*

皿 **mãnh** = *bình*

立 **lập** = *đứng*

玄 **huyền** = *đen*

Sáu nét

虫 **trùng** = *sâu bọ*

糸 **mịch** = *sợi*

网 罒 **võng** = *lưới*

肉 月 **nhục** = *thịt*
(Viết bên trái)

臼 **cửu** = *cối*

老 **lão** = *già*

衣 **ỷ** = *áo*

耳 **nhĩ** = *tai*

竹 **trúc** = *tre*

羽 **vũ** = *lông chim*

米 **mễ** = *gạo*

瓜 **qua** = *dưa*

聿 **duật** = *noi*

行 **hành** = *đi*

色 **sắc** = *màu*

羊 **dương** = *dê* 羔

西 襾 **hạ** = *che*

虍 **hổ** = *cọp*

見 **kiến** = *thấy*

至 **trí** = *đến*

自 **tự** = *từ*

血 **huyết** = *máu*

舌 **thiệt** = *lưỡi*

耒 **lỗi** = *cày*

而 **nhi** = *mà*

缶 **phụ** = *gồm*

艮 **cân** = *vững*

Bảy nét

言 **ngôn** = *nói*

足 𧾷 **túc** = *đủ*

豕 **thỉ** = *lợn*

車 **xa** = *xe*

走 **tẩu** = *chạy*

里 **lý** = *làng*

赤 **xích** = *đỏ*

豆 **đậu** = *đậu*

貝 **bối** = *quý*

走 辶 **xước** = *đi*

辛 tân = *cay*

面 diện = *mặt*

里 ý = *dặm*

舛 xuyến = *sai*

身 thân = *mình*

辰 辰 thìn = *thìn*

酉 dậu = *dậu*

谷 cốc = *han*

系 mịch = *sợi*

采 biện = *liệu*

角 giác = *sừng*

邑 阝 ấp = *xóm*

臣 thần = *bày tôi*

Tám Nét

金 kim = *vàng*

阜 phụ = *gò đống*

門 môn = *cửa*

隹 thùy = *chim yếu đuối*

豸 trĩ = *sâu không chân*

雨 vũ = *mưa*

青 thanh = *xanh*

非 phi = *chẳng*

隶 đại = *đến*

艸 thảo = *có*

革 革 cách = *lột*

長 trường = *dài*

黽 黾 mãnh = *cóc*

Chín nét

頁 **hiệt** = *đầu*
食 **thực** = *ăn*
鬥 **đấu** = *đua*
韭 **phỉ** = *hẹ*
飛 **phi** = *bay*

首 **thủ** = *đầu*
音 **âm** = *tiếng*
香 **hương** = *thơm*
風 **phong** = *gió*

Mười nét

馬 **mã** = *ngựa*
麥 **mạch** = *mì*
鬲 **lịch** = *nồi*
龜 **qui** = *rùa*

高 **cao** = *cao*
韋常 **vi** = *lốt*
鬯 **xướng** = *cỏ thơm*

Mười một nét

麻 **ma** = *gai*
鼎 **đỉnh** = *vạc*
黃 **hoàng** = *vàng*

鹵 **lỗ** = *muối*
魚 **ngư** = *cá*
鳥 **điểu** = *chim*

12 nét

黍 **thử** = *lúa nếp*

黑 **hắc** = *đen*

鹿 **lộc** = *nai*

黹 **chỉ** = *thêu*

13 nét

鼓 **cổ** = *trống*

14 nét

鼻 **tỉ** = *mũi*

15 nét

鼠 **thử** = *chuột*

鰕 **hà** = *con tôm*

16 nét

齒 **xỉ** = *răng*

齎 **tề** = *tây*

17 nét

龠 **được** = *kèn*

18 nét

龍 **long** = *rồng*

19 nét

籣 **liêm** = *rèm, mành*

20 nét

籃 **lam** = *cái giỏ*

MỤC LỤC

Lời nói đầu

PHẦN I

Gồm 10 bài có những danh-từ thông dụng mà học sinh thường thấy xảy ra hàng ngày, chia ra 10 mục :

1.— Thân thể	9	6.— Súc vật	24
2.— Gia đình	12	7.— Thời tiết	27
3.— Học đường	15	8.— Chim muông	30
4.— Nhà cửa	18	9.— Sông, biển	33
5.— Ruộng đất	21	10.— Thiên văn	36

PHẦN II

Gồm 10 bài trích dịch trong cổ kim thư lịch, chia ra làm 5 mục :

1.— Gia đình	42 — 45
2.— Học đường	49 — 52
3.— Bạn bè	55 — 59
4.— Xã hội	62 — 66
5.— Quốc gia	71 — 76

漢學普通

SÁCH GIÁO KHOA BAN CỔ NGỮ YÊN-SƠN

K. D. số 111XB 17-1-59 và 1142XB 11-6-59 N. T. T. N. P.